



quán pán

全盘

adjective/adverb · overall; whole; complete

Example Sentences

Wǒ men xū yào quán pán kǎo lǜ zhè gè wèn tí
我们需要全盘考虑这个问题。

We need to consider this issue as a whole.

gōng sī jué dìng quán pán shōu gòu nà jiā xiǎo qǐ yè
公司决定全盘收购那家小企业。

The company decided to acquire that small business in its entirety.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
盘	盘	盘	盘	盘	盘	盘	盘	盘	盘	盘
盘	盘	盘								